

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh
Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất
lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 4007/QĐ-UBND ngày
31/12/2020 về Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của
huyện Nông Sơn; số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về Phê duyệt danh mục
các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ,
rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh, số 346/QĐ-UBND ngày 01/02/2021
về điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của
UBND tỉnh;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày
26/5/2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 448/TTrSTNMT ngày
14/6/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Sơn,
với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nông Sơn chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nông Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nông Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\
06 14 PD KHSD dat 2021 Nong Son.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu



Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	6.160,54	14.146,68	15.602,65	3.484,10	4.923,64	2.846,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.089,75	5.801,73	13.108,33	15.222,48	3.259,11	4.010,61	2.687,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.304,70	236,32	128,36	81,70	352,26	278,47	227,59
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	747,18	126,47	72,73	79,67	220,91	137,59	109,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	875,17	163,58	161,25	278,35	86,65	112,03	73,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.472,70	397,14	307,81	1.478,74	76,46	92,28	120,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.269,83	2.453,43	2.680,43	832,40	1.072,61	772,83	1.458,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	18.974,45		8.138,46	10.835,99			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.169,90	2.547,05	1.692,02	1.714,91	1.657,87	2.750,09	807,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,94	4,15		0,39	0,26	4,91	0,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,06	0,06			13,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.774,34	321,54	996,34	273,89	223,95	802,17	156,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	30,70				136,74	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45					1,45	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,25					6,25	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,50					5,37	0,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,37			1,90	1,52	16,95	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	118,89			64,88		54,01	

2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.098,69	85,91	699,88	57,69	54,88	155,42	44,91
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>343,19</i>	<i>59,06</i>	<i>48,39</i>	<i>50,38</i>	<i>44,82</i>	<i>110,82</i>	<i>29,72</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>28,21</i>	<i>2,63</i>	<i>0,80</i>	<i>0,32</i>	<i>5,92</i>	<i>5,80</i>	<i>12,74</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>694,08</i>	<i>18,13</i>	<i>645,78</i>	<i>4,67</i>	<i>0,03</i>	<i>25,41</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,45</i>	<i>0,09</i>	<i>0,03</i>		<i>0,05</i>	<i>0,23</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>2,17</i>		<i>0,20</i>		<i>0,19</i>	<i>1,78</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,78</i>	<i>0,24</i>	<i>0,20</i>	<i>0,26</i>	<i>0,14</i>	<i>0,82</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,13</i>	<i>2,58</i>	<i>1,83</i>	<i>1,18</i>	<i>2,19</i>	<i>4,12</i>	<i>1,23</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,15</i>	<i>3,13</i>	<i>2,55</i>	<i>0,88</i>	<i>1,39</i>	<i>6,21</i>	<i>0,99</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,53</i>	<i>0,05</i>	<i>0,10</i>		<i>0,15</i>	<i>0,23</i>	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07					1,07	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	328,77	54,87	26,51	27,97	92,83	90,52	36,07
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,56	2,34	0,97	0,66	0,47	4,75	0,37
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,61	0,08			0,09	1,37	0,07
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	0,36			0,17	0,74	0,07
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	108,66	10,27	13,48	12,77	22,09	36,45	13,60
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10					0,10	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,84	0,53	0,67	0,30	0,51	1,16	0,67
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47		0,01			1,46	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,08	0,49	0,23	0,71	1,22	0,32
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,63	133,57	175,05	170,76	36,54	225,75	16,96
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	2,83	12,50	1,99	15,66	61,39	43,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	299,55	37,27	42,01	106,28	1,04	110,86	2,09

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng		111,62	15,87	29,44	22,33	0,05	42,98	0,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	61,52	14,97	6,78	0,01	0,04	38,78	0,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,80	4,00	0,59			4,69	0,52
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,05</i>					<i>0,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,38	1,13	0,22	0,01	0,02	2,58	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,90	2,01			0,02	5,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,33		0,33				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,10	7,83	5,64			25,63	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01					0,01	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,22	0,90	22,56	22,32	0,01	3,42	0,01
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	44,89		22,32	22,32	0,01	0,23	0,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>44,74</i>		<i>22,32</i>	<i>22,32</i>	<i>0,01</i>	<i>0,08</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,15</i>					<i>0,15</i>	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,54	0,88	0,04			1,62	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15					0,15	
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,64	0,02	0,20			1,42	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,88		0,10			0,78	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	72,50	15,54	9,00	1,11	0,15	45,51	1,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,98	4,01	0,59		0,02	4,69	0,67
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,07				0,02	0,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,36	1,35	0,54	0,01	0,11	2,88	0,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,68	2,31		1,10	0,02	6,20	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,33		0,33				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	47,14	7,87	7,54			31,73	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01					0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,00				13,00		
	Trong đó:								
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,00				13,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,14					0,14	

Phụ lục IV**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng		1,13		0,15			0,96	0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,13		0,15			0,96	0,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,60					0,60	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27		0,10			0,17	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,20</i>		<i>0,10</i>			<i>0,10</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,07</i>					<i>0,07</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26		0,05			0,19	0,02